

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ DĨ AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 30-9-2020  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lại Thị Ngọc Liên

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Ngô Văn Hòa
2. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Nguyễn Thị Hạnh- Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 294/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đỗ N, sinh năm 1980; thường trú: Số 14/23 khu phố L2, phường D, thành phố A, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Hoàng B, sinh năm 1975; thường trú: Số 24/5 khu phố L2, phường D, thành phố A, tỉnh B. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đỗ N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đỗ N và anh Nguyễn Hoàng B sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1999 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện A (nay là phường D, thành phố A), tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 142/99, quyển số 01, ngày 24/9/1999. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại phường A cho đến nay. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B không có trách nhiệm với gia đình, tiền làm ra đều sử dụng để chơi đánh bạc dẫn đến thiếu nợ nhiều người. Mặc dù chị N đã

cố gắng khuyên anh B thay đổi để hàn gắn gia đình nhưng không có kết quả. Nay chị Nguyễn xác định không còn tình cảm với anh B nên yêu cầu được ly hôn với anh B.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Bảo V, sinh ngày 21/7/2000 và Nguyễn Hoàng Hồng V, sinh ngày 29/10/2006. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoàng Hồng V, sinh ngày 29/10/2006, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Hoàng Bảo V đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố và không cung cấp chứng cứ.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh B tham gia phiên tòa:* Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn không chấp hành theo quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ngày 27/8/2020, nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Hoàng B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 14/9/2020 và ngày 30/9/2020 nhưng anh Nguyễn Hoàng B vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đỗ N và anh Nguyễn Hoàng B tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện A (nay là phường D, thành phố A), tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 142/99, quyển số 01, ngày 24/9/1999 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Vợ chồng chị N và anh B chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B không có trách nhiệm với gia đình, tiền làm ra đều sử dụng để chơi đánh bạc dẫn đến thiếu nợ nhiều người. Mặc dù chị N đã cố gắng khuyên anh B thay đổi để hàn gắn gia đình nhưng không có kết quả. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập anh B đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh B không có mặt.

[3] Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển

về mọi mặt. Việc anh B không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không cung cấp lời khai và chứng cứ để chứng minh quan hệ hôn nhân chưa đến mức trầm trọng; mặt khác anh B cũng không quan tâm đến hòa giải để hàn gắn quan hệ hôn nhân với chị N cho thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị N yêu cầu ly hôn với anh B là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Hoàng Hồng V, sinh ngày 29/10/2006. Xét thấy, trong thời gian trước đây và hiện nay con chung do chị Nguyễn trực tiếp nuôi dưỡng và đảm bảo tốt về mọi mặt. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 17/7/2020, cháu V có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp với các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị N không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con, xét đây là ý chí tự nguyện của chị nên Tòa án ghi nhận. Đối với cháu Nguyễn Hoàng Bảo V đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm nhân dân thành phố D, tỉnh B.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đỗ N đối với anh Nguyễn Hoàng B về việc ly hôn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đỗ N được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng B.

Về con chung: Anh Nguyễn Hoàng B giao con chung tên Nguyễn Hoàng Hồng V, sinh ngày 29/10/2006 cho chị Nguyễn Thị Đỗ N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Đỗ N không yêu cầu anh Nguyễn Hoàng B cấp dưỡng nuôi con.

Sau ly hôn, chị Nguyễn Thị Đỗ N và anh Nguyễn Hoàng B đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Trường hợp anh B lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc chị N nuôi con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh B theo quy định của pháp luật. Vì quyền lợi

hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Nguyễn Thị Đỗ N không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Đỗ N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí về ly hôn được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0040367 ngày 05/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh B.

3. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh B (1);
- VKSND thành phố D (1);
- Chi cục THADS thành phố D (1);
- UBND phường A, TP.D, tỉnh B.
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lại Thị Ngọc Liên**



